

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

%

	Chỉ số giá tháng 10 năm 2020 so với:				Chỉ số giá bình quân 10 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 10 năm 2019	Tháng 12 năm 2019	Tháng 9 năm 2020	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	102.07	102.58	100.31	100.03	103.38
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105.65	113.50	107.44	99.92	112.49
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	104.97	114.26	114.18	100.33	109.13
Thực phẩm	108.22	114.18	105.43	99.79	114.36
Ăn uống ngoài gia đình	99.98	110.91	108.73	99.95	109.47
Đồ uống và thuốc lá	102.97	101.14	101.30	99.99	100.68
May mặc, mũ nón và giày dép	103.03	101.02	100.52	99.98	101.96
Nhà ở và vật liệu xây dựng	103.23	93.37	92.07	100.53	96.13
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102.24	101.61	101.27	99.95	101.89
Thuốc và dịch vụ y tế	100.10	100.15	100.12	100.02	102.47
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	100.00	100.00	100.00	100.00	102.61
Giao thông	88.48	83.47	83.93	99.91	86.98
Bưu chính viễn thông	100.02	99.99	99.99	100.00	99.96
Giáo dục	101.66	100.98	100.75	100.00	101.61
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	101.76	100.70	100.70	100.00	100.79
Văn hoá, giải trí và du lịch	101.79	97.31	97.46	99.88	98.29
Hàng hóa và dịch vụ khác	101.74	104.11	103.93	100.02	105.99
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	128.54	129.71	128.54	98.69	128.16
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	100.20	95.68	100.17	100.03	95.94